



## BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG TÂN HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

| STT | Tên đường, phố                                                                                   | Đoạn đường                               |                                        | Giá đất ở |        |        |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|-----------|--------|--------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                  | Từ                                       | Đến                                    | VT1       | VT2    | VT3    | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   |
| 1   | Đường Thịnh Lang                                                                                 | Giao đường Trần Quý Cáp                  | Giao đường Phùng Hưng                  | 35.000    | 14.000 | 12.250 | 9.710 | 23.530                      | 9.430 | 8.290 | 6.560 | 20.590                     | 8.290 | 7.220 | 5.760 |
| 2   | Đường Phùng Hưng                                                                                 | Đường Thịnh Lang                         | Đường Hòa Bình                         | 15.000    | 13.130 | 10.400 | 6.650 | 10.100                      | 8.890 | 7.020 | 4.480 | 8.890                      | 7.740 | 6.170 | 3.920 |
| 3   | Đường Trương Hán Siêu                                                                            | Bến xe Bình An                           | Hết địa giới hành chính phường Tân Hòa | 13.000    | 10.300 | 6.590  | 4.230 | 8.800                       | 6.960 | 4.430 | 2.850 | 7.660                      | 6.110 | 3.880 | 2.560 |
| 4   | Đường Trần Quý Cáp                                                                               | Đường Thịnh Lang                         | Ngã 3 giữa đường Hòa Bình              | 13.000    | 10.300 | 6.590  | 4.230 | 8.800                       | 6.960 | 4.430 | 2.850 | 7.660                      | 6.110 | 3.880 | 2.560 |
| 5   | Đường Hòa Bình                                                                                   | Ngã ba chợ Vồ                            | Giao đường Trần Quý Cáp                | 11.000    | 7.060  | 5.650  | 5.080 | 7.400                       | 4.750 | 3.800 | 3.420 | 6.480                      | 4.270 | 3.330 | 3.090 |
| 6   | Đường Đốc Ngừ                                                                                    | Toàn tuyến                               |                                        | 9.500     | 6.080  | 3.900  | 3.120 | 6.420                       | 4.090 | 2.620 | 2.100 | 5.640                      | 3.580 | 2.360 | 1.840 |
| 7   | Phố Tuệ Tĩnh                                                                                     | Toàn tuyến                               |                                        | 9.500     | 6.080  | 3.900  | 3.120 | 6.420                       | 4.090 | 2.620 | 2.100 | 5.640                      | 3.580 | 2.360 | 1.840 |
| 8   | Đường Đoàn Thị Điểm                                                                              | Toàn tuyến                               |                                        | 7.000     | 4.490  | 3.590  | 3.240 | 4.710                       | 3.030 | 2.430 | 2.180 | 4.130                      | 2.720 | 2.120 | 1.970 |
| 9   | Đường Triệu Phúc Lịch                                                                            | Toàn tuyến                               |                                        | 5.000     | 4.170  | 3.340  | 2.230 | 3.370                       | 2.810 | 2.250 | 1.500 | 3.050                      | 2.580 | 1.970 | 1.320 |
| 10  | Đoạn đường xường cưa cũ                                                                          | Giao đường Trần Quý Cáp                  | Giao đường Trương Hán Siêu             | 5.000     | 4.000  | 3.600  | 3.000 | 3.370                       | 2.700 | 2.430 | 2.020 | 3.030                      | 2.360 | 2.190 | 1.860 |
| 11  | Đường Phạm Ngũ Lão                                                                               | Toàn tuyến                               |                                        | 5.000     | 4.000  | 3.250  | 2.000 | 3.370                       | 2.740 | 2.190 | 1.350 | 2.950                      | 2.360 | 1.920 | 1.180 |
| 12  | Phố La Văn Cầu                                                                                   | Toàn tuyến                               |                                        | 5.850     | 3.750  | 3.000  | 2.700 | 3.940                       | 2.520 | 2.020 | 1.820 | 3.450                      | 2.270 | 1.770 | 1.640 |
| 13  | Quốc lộ 70B                                                                                      | Cầu Thia                                 | Giao đường Hòa Bình                    | 6.000     | 4.800  | 4.320  | 3.600 | 4.040                       | 3.240 | 2.910 | 2.430 | 3.640                      | 2.830 | 2.630 | 2.230 |
| 14  |                                                                                                  | Giáp địa giới hành chính xã Yên Sơn      | Cầu Thia                               | 5.000     | 4.500  | 3.750  | 3.000 | 3.370                       | 3.030 | 2.520 | 2.020 | 2.950                      | 2.740 | 2.320 | 1.770 |
| 15  | Đường tỉnh 433 (bao gồm cả tuyến đường 433 cũ)                                                   | Giao đường Hòa Bình                      | Giáp địa giới hành chính xã Đài Bắc    | 5.000     | 4.500  | 3.750  | 3.000 | 3.370                       | 3.030 | 2.520 | 2.020 | 2.950                      | 2.740 | 2.320 | 1.770 |
| 16  | Đường Âu Cơ                                                                                      | Giáp địa giới hành chính phường Hòa Bình | Cảng Bích Hạ                           | 5.000     | 3.750  | 2.500  | 1.500 | 3.600                       | 2.700 | 1.800 | 1.080 | 3.150                      | 2.370 | 1.580 | 950   |
| 17  | Đường trục chính vào Trung tâm y tế thành phố Hòa Bình cũ                                        |                                          |                                        | 5.000     | 3.750  | 2.500  | 1.500 | 3.600                       | 2.700 | 1.800 | 1.080 | 3.150                      | 2.370 | 1.580 | 950   |
| 18  | Đường Lý Thái Tổ                                                                                 | Ngã ba chợ Vồ                            | Giao đường tỉnh 433                    | 5.000     | 3.750  | 2.500  | 1.500 | 3.600                       | 2.700 | 1.800 | 1.080 | 3.150                      | 2.370 | 1.580 | 950   |
| 19  | Các đường trục chính của các tổ dân phố thuộc phường Tân Hòa cũ (không thuộc các đường phố trên) |                                          |                                        | 5.000     | 3.750  | 2.500  | 1.500 | 3.600                       | 2.700 | 1.800 | 1.080 | 3.150                      | 2.370 | 1.580 | 950   |

| STT | Tên đường, phố                                                                                          | Đoạn đường                                        |     | Giá đất ở |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất PNN |       |       |       |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----|-----------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                                         | Từ                                                | Đến | VT1       | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                        | VT2   | VT3   | VT4   |
| 20  | Các đường nhánh thuộc trục chính của các tổ dân phố thuộc phường Tân Hòa cũ có độ rộng từ 3 m trở lên   |                                                   |     | 4.000     | 3.470 | 2.670 | 2.140 | 2.880                       | 2.520 | 1.930 | 1.540 | 2.520                      | 2.190 | 1.690 | 1.350 |
| 21  | Đường trục chính các xóm trên địa bàn phường Tân Hòa                                                    |                                                   |     | 4.000     | 3.470 | 2.670 | 2.140 | 2.880                       | 2.520 | 1.930 | 1.540 | 2.520                      | 2.190 | 1.690 | 1.350 |
| 22  | Các đường nhánh thuộc trục chính của các tổ dân phố thuộc phường Tân Hòa cũ có độ rộng từ 1,5 m đến 4 m |                                                   |     | 3.000     | 2.400 | 1.800 | 1.200 | 2.160                       | 1.730 | 1.300 | 870   | 1.890                      | 1.520 | 1.140 | 760   |
| 23  | Đường Nhánh các xóm có độ rộng trên 4 m                                                                 |                                                   |     | 3.000     | 2.400 | 1.800 | 1.200 | 2.160                       | 1.730 | 1.300 | 870   | 1.890                      | 1.520 | 1.140 | 760   |
| 24  | Các đường nhánh xóm có độ rộng từ 2,5 m đến 4 m                                                         |                                                   |     | 2.000     | 1.600 | 1.200 | 800   | 1.440                       | 1.160 | 870   | 580   | 1.260                      | 1.010 | 760   | 510   |
| 25  | Các đường phố còn lại (bao gồm cả đường lên khu tập thể Trường Dân tộc PTTH Nội trú)                    |                                                   |     | 1.500     | 830   | 600   | 300   | 540                         | 300   | 220   | 110   | 410                        | 230   | 170   | 90    |
| *   | <b>Khu tái định cư, đấu giá</b>                                                                         |                                                   |     |           |       |       |       |                             |       |       |       |                            |       |       |       |
| 26  | Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm công nghiệp Yên Mông                                    | Các lô đất tiếp giáp mặt đường QL 70B             |     | 5.000     |       |       |       | 3.600                       |       |       |       | 3.150                      |       |       |       |
|     |                                                                                                         | Các thửa góc thuộc lô đất đường QH nội bộ còn lại |     | 3.500     |       |       |       | 1.260                       |       |       |       | 950                        |       |       |       |
| 27  | Khu tái định cư sạt lở và khu tái định cư đường                                                         | Các lô còn lại                                    |     | 3.000     |       |       |       | 2.160                       |       |       |       | 1.890                      |       |       |       |
|     |                                                                                                         | Các lô góc                                        |     | 3.300     |       |       |       | 2.380                       |       |       |       | 2.080                      |       |       |       |
| 28  | Khu tái định cư đồi Sim, Xóm tiểu khu                                                                   | Các lô còn lại                                    |     | 2.600     |       |       |       | 940                         |       |       |       | 710                        |       |       |       |
|     |                                                                                                         | Các lô góc                                        |     | 2.990     |       |       |       | 1.080                       |       |       |       | 810                        |       |       |       |
| 29  | Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá                                                         | Khu vực xã Yên Mông cũ                            |     | 330       |       |       |       | 240                         |       |       |       | 220                        |       |       |       |
|     |                                                                                                         | Khu vực xã Hòa Bình cũ                            |     | 390       |       |       |       | 280                         |       |       |       | 250                        |       |       |       |
|     |                                                                                                         | Khu vực phường Tân Hòa cũ                         |     | 900       |       |       |       | 610                         |       |       |       | 540                        |       |       |       |